



| STT | Tên chủ sở hữu/ Mục đích sử dụng đất cần định giá/ (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)                 | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)                                         | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan)                                                                                                                                 | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|---------|
| 8   | Tận địa xây dựng 12,7 mm                                                                          | Xã Mường Giàng, Xã Chiềng Bàng                                                          | 1,22                            | RPH, NHK              | Lâu dài                                    | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 20/4/2009; Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 09/6/2009; Công văn số 1811/UBND ngày 27/8/2020 của UBND huyện Quỳnh Nhai; Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La | Quý III                | 30                                     |         |
| IV  | Huyện Thuận Châu                                                                                  | 39                                                                                      | 115,36                          |                       |                                            |                                                                                                                                                                                                                     |                        |                                        |         |
|     | Dự án chuyển tiếp năm 2020                                                                        |                                                                                         |                                 |                       |                                            |                                                                                                                                                                                                                     |                        |                                        |         |
| 1   | Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu (đất ở)              | Xã Tông Lạnh                                                                            | 0,78                            | LUA; NTS              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                | Quý II                 | 46                                     |         |
|     | Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu (đất giao thông)     | Xã Tông Lạnh                                                                            | 4,01                            | LUA; HNK              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                | Quý II                 | 46                                     |         |
| 2   | Thủy điện Nậm Hóa I (khu vực lòng hồ)                                                             | Xã Mường Bám                                                                            | 69,90                           | LUA; HNK; CLN         | 50 năm                                     | Nghị quyết số 131/NQ-HĐND, 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                 | Quý II, III            | 69                                     |         |
| 3   | Tram bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu                                    | Xã Co Mạ                                                                                | 0,04                            | RDD                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 131/NQ-HĐND, 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                 | Quý II                 | 23                                     |         |
| 4   | Chính trang đồ thị theo Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ | Thị trấn Thuận Châu                                                                     | 0,68                            | CSD                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                | Quý IV                 | 23                                     |         |
| 5   | Đường giao thông nội bộ trong khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ                                   | Thị trấn Thuận Châu                                                                     | 1,07                            | CSD                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                | Quý IV                 | 23                                     |         |
| 6   | Khu tái định cư các dự án đầu tư trên địa bàn thị trấn Thuận Châu                                 | Thị trấn Thuận Châu                                                                     | 0,54                            | HNK; CLN              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                | Quý III, IV            | 46                                     |         |
| 7   | Tram bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu tại xã Bản Lắm                     | Xã Bản Lắm                                                                              | 0,07                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                | Quý III, IV            | 23                                     |         |
| 8   | Dự án: Cấp điện nông thôn cho các xã trên địa bàn huyện Thuận Châu                                | Xã Muối Nọi, Xã Chiềng Ngảm, Xã Bản Lắm, Xã Co Mạ, Xã Mường É, Xã Phông Lập, Xã Long Hẹ | 7,25                            | LUA; HNK              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                | Quý I, II              | 46                                     |         |
| 9   | Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Liệp Tè, xã Liệp Tè                                               | Xã Liệp Tè                                                                              | 0,02                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                             | Quý II                 | 23                                     |         |
| 10  | Nhà đa năng xã Phông Lái                                                                          | Xã Phông Lái                                                                            | 0,30                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                             | Quý I, II              | 23                                     |         |

| STT | Tên danh mục dự án/Mục đích cần định giá/<br>(thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)             | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn) | Diện tích cần định giá (ha) | Loại đất cần định giá   | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan) | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (trên đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------|
| 11  | Dự án đầu tư từ bỏ, khôi phục không xuống cấp di tích lịch sử Mặt đá baccam, xã Bồn Mòn | Xã Thôn Mòn                                     | 0,13                        | HNK                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                             | Quý III, IV            | 23                                    |         |
| 12  | Thủy điện Bô Sinh                                                                       | Xã Mường Bám, Co Mạ                             | 5,16                        | LUA; HNK                | 50 năm                                     | Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh                 | Quý II, III            | 46                                    |         |
| 13  | Cải tạo bỏ sung hồ thủy lợi Nong La                                                     | Xã Chiềng La                                    | 0,33                        | HNK; CLN; NTS           | 50 năm                                     | Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh                 | Quý I, II              | 69                                    |         |
|     | <b>Dự án năm 2021</b>                                                                   |                                                 |                             |                         |                                            |                                                                                     |                        |                                       |         |
| 14  | Hồ Lăng Luông, xã Phòng Lăng                                                            | Xã Phòng Lăng                                   | 20,00                       | LUA; HNK; CLN; RSX; NTS | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La         | Quý II, III            | 115                                   |         |
| 15  | Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Co Mạ                                            | Xã Co Mạ                                        | 0,03                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 16  | Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Mường É                                          | Xã Mường É                                      | 0,10                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 17  | Năng cấp, sửa chữa đường phố 23/8, thị trấn Thuận Châu                                  | Thị trấn Thuận Châu                             | 0,01                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 18  | Cầu qua suối đường Lê Hữu Trác                                                          | Thị trấn Thuận Châu                             | 0,07                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 19  | Nhà văn hóa bản Pù, xã Bản Lắm                                                          | Xã Bản Lắm                                      | 0,06                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 20  | Nhà văn hóa bản Săng Sang, xã Muối Nọi                                                  | xã Muối Nọi                                     | 0,05                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 21  | Đường vào bản Lọng Cu xã Bô Mười                                                        | Xã Bô Mười                                      | 0,05                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 22  | Nhà văn hóa xã Mường Khiêng                                                             | Xã Mường Khiêng                                 | 0,02                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 23  | Chợ trung tâm xã Mường Khiêng                                                           | Xã Mường Khiêng                                 | 0,02                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 24  | Nhà lớp học trường MN Ánh Dương Nong Lay                                                | Xã Nong Lay                                     | 0,05                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |
| 25  | Nhà văn hóa bản Cửa Hàng, xã Nong Lay                                                   | Xã Nong Lay                                     | 0,03                        | CLN                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                    |         |



| STT | Tên nhà đầu tư/Nội dung dự án đầu tư/Loại hình đầu tư      | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn) | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan) | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng) | Ghi chú     |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|-------------|
| 26  | Nhà văn hóa xã Phông Lập                                   | Xã Chiềng La                                    | 0,02                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 27  | NLH trường Mầm non Kim Đồng, Chiềng Bôm                    | Xã Chiềng Bôm                                   | 0,05                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 28  | Nhà văn hóa xã Phông Lập                                   | Xã Phông Lập                                    | 0,10                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 29  | Chợ trung tâm xã Phông Lập                                 | Xã Phông Lập                                    | 0,20                            | LUA; CLN              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La         | Quý II, III            | 46                                     |             |
| 30  | Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pha Lao, xã Phông Lái          | Xã Phông Lái                                    | 0,25                            | HNK; CLN              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 46                                     |             |
| 31  | Đường giao thông từ trung tâm xã đến bản Nà Hẻm xã É Tông  | Xã É Tông                                       | 2,50                            | HNK; CLN              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý IV, II             | 46                                     |             |
| 32  | Cầu Pá Chóng xã Mường Bám                                  | Xã Mường Bám                                    | 0,01                            | HNK                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 33  | Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Mường Bám          | Xã Mường Bám                                    | 0,02                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 34  | Nhà lớp học trường Mầm non Pá Lông                         | Xã Pá Lông                                      | 0,30                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 35  | Nhà văn hóa bản Thái Cống, xã Phông Lăng, huyện Thuận Châu | Xã Phông Lăng                                   | 0,05                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 36  | Nhà văn hóa bản Lê, xã Tông Cọ                             | Xã Tông Cọ                                      | 0,07                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 37  | Nhà văn hóa bản Bon, xã Tông Cọ                            | Xã Tông Cọ                                      | 0,11                            | CLN                   | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                      | Quý II, III            | 23                                     |             |
| 38  | Trạm y tế xã Tông Cọ                                       | Xã Tông Cọ                                      | 0,45                            | LUA; HNK              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La         | Quý II, III            | 46                                     |             |
| 39  | Bến xe khách Thuận Châu                                    | Xã Chiềng Pha                                   | 0,46                            | LUA; HNK              | 50 năm                                     | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La         | Quý II, III            | 46                                     |             |
| V   | Huyện Sốp Cộp                                              | 9                                               | 24,23                           |                       |                                            |                                                                                     |                        |                                        |             |
| 1   | Mở rộng Đất trường mầm non Hoa Đào xã Púng Bành            | Xã Púng Bành                                    | 0,12                            | LUC                   | 50 năm                                     | NQ số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019                                                    | Quý II, III            | 50,0                                   | Chuyển tiếp |
| 2   | Mở rộng trường Mầm non Hoa Ban xã Mường Vá                 | Bản Hóc, Xã Mường Vá                            | 0,11                            | LUC                   | 50 năm                                     | NQ số 158/QĐ-UBND ngày 05/12/2019                                                   | Quý II, III            | 50,0                                   | Chuyển tiếp |

| STT | Tên danh mục dự án/Mục đích cần định giá/<br>Cổ phần hóa                               | Vị trí, địa điểm<br>(thôn, xóm, tổ -<br>xã, thị trấn) | Diện tích<br>cần định giá<br>đất (ha) | Loại đất cần định<br>giá                                 | Thời hạn sử<br>dụng của<br>thửa đất cần<br>định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết;<br>các VB pháp lý khác có liên quan) | Thời gian<br>cần định<br>giá | Dự kiến<br>kinh phí<br>định giá<br>(trên đồng) | Ghi chú     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------|
| 3   | Đường đầu cầu bắc ngang sông Sộp xã Sộp<br>Cộng                                        | Bản Pe, Xã Sộp<br>Cộng                                | 1,44                                  | LUC, CLN, NTS                                            | 50 năm                                              | NQ Số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018                                                      | Quý II, III                  | 90,0                                           | Chuyển tiếp |
| 4   | Đường đầu cầu bắc ngang sông Sộp xã Sộp<br>Cộng                                        | Bản Pe, Xã Sộp<br>Cộng                                | 1,53                                  | LUC, CLN, NTS,<br>ODT, HNK                               | Lâu dài, 50<br>năm                                  | NQ Số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018                                                      | Quý II, III                  | 90,0                                           | Chuyển tiếp |
| 5   | Mở rộng Trường Mầm Non Hòa Mi xã Dòm<br>Cang                                           | Bản Dòm, Xã<br>Dòm Cang                               | 0,25                                  | HNK, CLN                                                 | 50 năm                                              | NQ Số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2019                                                      | Quý II, III                  | 50,0                                           | Chuyển tiếp |
| 6   | Sân vận động mới trung tâm huyện xã Sộp Cộng                                           | Bản Pe, Xã Sộp<br>Cộng                                | 2,92                                  | LUC, CLN, NTS,<br>ODT, HNK                               | Lâu dài, 50<br>năm                                  | NQ Số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018                                                      | Quý II, III                  | 180,0                                          | Chuyển tiếp |
| 7   | Đường giao thông quanh khu sân TT và trong<br>khu dân cư giáp sân vận động xã Sộp Cộng | Bản Pe, bản Ban,<br>Xã Sộp Cộng                       | 2,84                                  | LUC, CLN, NTS,<br>ODT, HNK                               | Lâu dài, 50<br>năm                                  | NQ Số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018                                                      | Quý II, III                  | 160,0                                          | Chuyển tiếp |
| 8   | Trường PTDT bán trú TH Mường Lạn, xã<br>Mường Lạn, huyện Sộp cộng                      | Xã Mường Lạn                                          | 0,02                                  | NHK                                                      | 50 năm                                              | NQ Số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020                                                      | Quý II, III                  | 20,0                                           |             |
| 9   | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm<br>Lạn, xã Mường Lạn, huyện Sộp Cộng     | Xã Mường Lạn                                          | 15                                    | RPH, NHK                                                 | 50 năm                                              | NQ Số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020                                                      | Quý II, III                  | 300,0                                          |             |
| VI  | <b>Huyện Sông Mã</b>                                                                   | <b>12</b>                                             | <b>22,52</b>                          |                                                          |                                                     |                                                                                        |                              |                                                |             |
| 1   | Đường Mường Hung - Chiềng Khương, huyện<br>Sông Mã (giai đoạn II)                      | Mường Hung -<br>Chiềng Khương                         | 2,0                                   | CLN, HNK                                                 | 25/12/2019,<br>25/12/2049                           | Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 5/12/2019                                               | Quý III                      | 23,6                                           |             |
| 2   | Hệ thống đường giao thông khu đô thị Hưng<br>Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã      | Xã Nà Nghịu                                           | 6,52                                  | 0,44 ONT, 5,4<br>LUC, 0,68 CLN                           | 21/12/2018<br>21/12/2068                            | Nghị quyết số 72-73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017                                             | Quý IV                       | 30,0                                           |             |
| 3   | Sân nền khu quy hoạch cây xanh khu đô thị<br>Hưng Mai thị trấn Sông Mã                 | Xã Nà Nghịu                                           | 5,37                                  | 4,0 LUC, 1,34<br>NTS, 0,03 SON                           | 21/12/2018<br>21/12/2068                            | Nghị quyết số 72-73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017                                             | Quý IV                       | 23,5                                           |             |
| 4   | Sân nền khu đất ở, khu dịch vụ thương mại khu<br>đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã      | Xã Nà Nghịu                                           | 7,26                                  | 4,2 LUC, 0,14<br>CLN, 0,92 NHK,<br>1,37 NTS, 0,63<br>DGT | 21/12/2018<br>21/12/2068                            | Nghị quyết số 72-73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017                                             | Quý IV                       | 25,3                                           |             |
| 5   | Khu tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng do<br>thiên tai bản Nà Dòn, xã Mường Cai   | Xã Mường Cai                                          | 0,44                                  | ONT, CLN                                                 | Lâu dài                                             | Tờ trình số 68/TT-UBND ngày 13/9/2018 của UBND xã<br>Mường Cai                         | Quý II                       | 15,2                                           |             |
| 6   | Cải tạo, chống quá tải đường dây và TBA<br>huyện Sông Mã năm 2021                      | Xã Nà Nghịu                                           | 0,07                                  | HNK                                                      | 21/12/2018<br>21/12/2068                            | 2100/PCSL-QLĐT ngày 25/09/2020                                                         | Quý III                      | 14,2                                           |             |

| STT | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)                                                                         | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chỉ tiết; các VB pháp lý khác có liên quan) | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|---------|
| 7   | Vườn hoa cây xanh Quyết Thắng                                                                                           | 0,34                            | HNK                   | 12/01/1998, 12/01/2018                     | 1721/CST-KHTCTH                                                                     | Quý III                | 11,7                                   |         |
| 8   | Nhà Văn hóa bán Cát, xã Mường Hung                                                                                      | 0,11                            | HNK                   | 06/10/2010, 25/10/2019                     | Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06/08/2020 của HĐND huyện Sông Mã                     | Quý I                  | 12,1                                   |         |
| 9   | Nhà Văn hóa bán Nà Hừa - Nà Nóng, xã Mường Hung                                                                         | 0,15                            | LUC                   | 06/10/2010, 25/10/2020                     | Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06/08/2020 của HĐND huyện Sông Mã                     | Quý I                  | 13,4                                   |         |
| 10  | Nhà Văn hóa bán Phiêng Pính - Nà Lú, xã Mường Hung                                                                      | 0,06                            | LUC                   | 06/10/2010, 25/10/2021                     |                                                                                     | Quý I                  | 11,3                                   |         |
| 11  | Cầu cứng qua sông Mã nối đường Lý Tự Trọng với khu đô thị Hưng Mai, huyện Sông Mã                                       | 0,05                            | LUC                   |                                            |                                                                                     | Quý I                  | 10,4                                   |         |
| 12  | Huyện Vân Hồ                                                                                                            | 102,60                          | CLN                   |                                            | Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Sông Mã                     | Quý III                | 18,7                                   |         |
| 1   | Đường giao thông liên xã từ bản Ưông, xã Mường Men qua bản Đá Mái, xã Tô Múa - bản Pu Hiêng, xã Mường Tè                | 0,5                             | NHK                   | Lâu dài                                    | Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 8/9/2020                                              | Quý I                  | 20                                     |         |
| 2   | Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chốt - bản Khả Nhài - bản Ưông xã Mường Men | 0,3                             | NHK                   | Lâu dài                                    | Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 8/9/2020                                              | Quý I                  | 20                                     |         |
| 3   | Cải tạo Sân vận động khu trung tâm xã Lóng Luông                                                                        | 0,1                             | CLN                   | 50 Năm                                     | Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 8/9/2020                                              | Quý I                  | 20                                     |         |
| 4   | Khắc phục sạt lở, ngập úng khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ                                                        | 15                              | CLN                   | Lâu dài                                    | Nghị Quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                       | Quý I                  | 30                                     |         |

| STT | Tên danh mục dự án/Mục đích cần định giá/                                                                                                                  | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn) | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan) | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|---------|
| 5   | Dường giao thông kế hoạch được xây dựng, Rừng sinh thái Pa Cốp, xã Văn Hoàng, Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ                                       |                                                 | 1,89327                         | LUK                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
| -   | Đoạn qua địa phận xã Văn Hồ Km0 - Km6                                                                                                                      | bản Pa Cốp, bản Thương Cường, xã Văn Hồ         | 27,3157                         | HNK                   |                                            | Nghị Quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                       | Quý I                  | 150                                    |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 1,60906                         | CLN                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 0,59605                         | RST                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 1,183                           | RPH                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 2,4                             | ONT                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 4,03962                         | LUK                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
| -   | Đoạn qua địa phận xã Chiềng Xuân Km6+00 - Km12+770                                                                                                         | bản Nà Sàng, bản Tân Thành, xã Văn Hồ           | 8,07326                         | HNK                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 7,1331                          | CLN                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 13,123                          | RST                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 1,74                            | NTD                   |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
| 6   | Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chỉnh trị huyện( từ quy hoạch chợ - đến Hồ Sao Đỏ)                                                            | TT Hành chính huyện Văn Hồ                      | 1                               | ONT, CLN, NHK         | Lâu dài                                    | Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 8/9/2020                                              | Quý I                  | 50                                     |         |
| 7   | Bố trí sắp xếp ổn định dân di cư tự do, rừng đặc dụng bản Láy (bản A Lang cũ), xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ (giai đoạn II)                                    | Bản Láy, xã Tân Xuân                            | 1,2                             | LUK, HNK, CLN         | Lâu dài                                    | Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 8/9/2020                                              | Quý I                  | 50                                     |         |
| 8   | Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (san nền, đường giao thông, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, nước sinh hoạt) khu dân cư đối diện trường tiểu học Sao Đỏ. | Bản Suối Lìn, xã Văn Hồ                         | 5                               | LUK, HNK, CLN         | Lâu dài                                    | Công văn số 2010/UBND-TCKH ngày 23/4/2020                                           | Quý I                  | 50                                     |         |
| 9   | Khiếu phục mưa lũ đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Xuân đến bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ                                               | Bản Suối Quan, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ     | 0,04                            | ONT                   | Lâu dài                                    | Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 27/7/2020                                            | năm 2021               | 50                                     |         |
|     |                                                                                                                                                            |                                                 | 0,04225                         | CLN                   | 50 năm                                     |                                                                                     |                        |                                        |         |
| 10  | Khu dân cư đối diện trường tiểu học Sao Đỏ                                                                                                                 | Xã Văn Hồ                                       | 1,11                            | LUK, HNK, ONT, CLN    | Lâu dài, 50 năm                            | Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021                                | năm 2021               | 50                                     |         |
| 11  | Xử lý ngập úng khu vực dân cư bản Pa Chè                                                                                                                   | Xã Văn Hồ                                       | 0,5                             | LUK, HNK, CLN         | 50 năm                                     | Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021                                | năm 2021               | 20                                     |         |
| 12  | Trạm cân xử lý vi phạm thuộc trạm CSGT 2.6                                                                                                                 | Xã Lóng Luông                                   | 0,91                            | CLN, HNK              | 50 năm                                     | Công văn số 1175/CAT-PH10 ngày 09/9/2019 của Công an tỉnh Sơn La                    |                        | 20                                     |         |

| STT  | Nội dung mục tiêu, mục đích cần định giá/<br>Cấp thẩm định                                                    | Vị trí, địa điểm<br>(thôn, xóm, tổ -<br>xã, thị trấn) | Diện tích<br>cần định giá<br>đất (ha) | Loại đất cần định<br>giá | Thời hạn sử<br>dụng của<br>thửa đất cần<br>định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết;<br>các VB pháp lý khác có liên quan)                          | Thời gian<br>cần định<br>giá | Dự kiến<br>kính phí<br>định giá<br>(triệu đồng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
| 13   | Đánh giá tác động của dự án bồi đắp, lấn biển phòng Tân Xuân<br>(mục đích bồi đắp, lấn biển phòng Chiềng Sơn) | Xã Tân Xuân                                           | 0,05                                  | LUK, NHK                 | 50 năm                                              | Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của<br>HĐND tỉnh                                                      | năm 2021                     | 10                                              |         |
| 14   | Dự án bố trí dân cư vùng phòng chống thiên tai<br>khu tái định cư bản Nà Bai và bản Bó - Diễm<br>Bồ Đin       | Xã Quang Minh                                         | 5                                     | HNK                      | 50 năm                                              | Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của<br>HĐND tỉnh                                                      | năm 2021                     | 30                                              |         |
| 15   | Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường<br>9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện<br>(11 lô)    | Xã Vân Hồ                                             | 0,3                                   | ONT                      | Lâu dài                                             | Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                     | năm 2021                     | 20                                              |         |
| 16   | Lô số 24 giáp lô 17, 18 A đã tổ chức đấu giá<br>quyền sử dụng đất                                             | Xã Vân Hồ                                             | 0,32                                  | ONT                      | Lâu dài                                             | Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                     | năm 2021                     | 20                                              |         |
| 17   | Trạm dừng nghỉ, đón trả khách và trạm đăng<br>kiểm tại huyện Vân Hồ                                           | Xã Vân Hồ                                             | 0,8                                   | CLN, HNK                 | 50 năm                                              | Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 24/6/2016; Quyết<br>định số 1861/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh<br>Sơn La | năm 2021                     | 30                                              |         |
| 18   | Khu 35 ha, khu trung tâm chính trị, chính trị<br>huyện Vân Hồ                                                 | Xã Vân Hồ                                             | 0,4                                   | CLN, HNK, ONT            | 50 năm                                              | Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của<br>UBND huyện Vân Hồ                                             | năm 2021                     | 20                                              |         |
| 19   | Khu đất đổi địa điểm trường PTDT nội trú<br>hành chính, chính trị huyện Vân Hồ                                | Xã Vân Hồ                                             | 0,348                                 | DV-TM                    | 50 năm                                              | Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021                                                            | năm 2021                     | 20                                              |         |
| 20   | Khu đất đổi diện trường trường PTDT nội trú<br>(lô 34 đã điều chỉnh quy hoạch)                                | Xã Vân Hồ                                             | 0,6                                   | ONT                      | Lâu dài                                             | Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021                                                            | năm 2021                     | 20                                              |         |
| VIII | Huyện Yên Châu                                                                                                | 7                                                     | 31,381                                |                          |                                                     |                                                                                                                 |                              |                                                 |         |
| 1    | Chợ dân sinh thị trấn Yên Châu, huyện Yên<br>Châu                                                             | Xã Viêng Lán;<br>Thị trấn Yên<br>Châu                 | 2,468                                 | LUC                      | Lâu dài                                             | Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 24/11/2020 của<br>HĐND huyện Yên Châu                                             | 2021                         | 5                                               |         |
| 2    | Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua<br>suối đi Tân Lập - Mộc Châu                                          | Xã Mường Lựm-<br>Yên Châu; xã Tân<br>Lập-Mộc Châu     | 10,90                                 | NHK, LUC, HTS,<br>NHK    | Lâu dài                                             | Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020 của<br>HĐND tỉnh Sơn La                                                | 2021                         | 5                                               |         |
| 3    | Kê thoát lũ suối Vạt, huyện Yên Châu                                                                          | Xã Viêng Lán, thị<br>trấn                             | 15,557                                | LUC, NHK                 | Lâu dài                                             | Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của<br>UBND tỉnh Sơn La                                                | 2021                         | 5                                               |         |
| 4    | Khu dân cư tiểu khu 4, thị trấn Yên Châu,<br>huyện Yên Châu (Trụ sở 661 cũ)                                   | Thị trấn                                              | 0,001                                 | CLN                      | Lâu dài                                             | QĐ 1053/QĐ-UBND ngày 30/10/2018                                                                                 | 2021                         | 2                                               |         |

| STT | Tên danh mục dự án/Mục đích cần định giá/<br>Cấp phân bổ                                                  | Vị trí địa điểm<br>(thôn, xóm, tổ -<br>xã, thị trấn) | Diện tích<br>cần định giá<br>đất (ha) | Loại đất cần định<br>giá | Thời hạn sử<br>dụng của<br>thửa đất cần<br>định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết;<br>các VB pháp lý khác có liên quan) | Thời gian<br>cần định<br>giá | Dự kiến<br>kinh phí<br>định giá<br>(triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
| 5   | Xứ lý Cung đường Đôn 178QT trên QL 6 (đèo<br>Chiềng Đông) đoạn Km35+350 địa phận tỉnh<br>Sơn La.          | Xã Chiềng Đông                                       | 0,6993                                | NHK                      | Lâu dài                                             | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của<br>HĐND huyện Yên Châu                   | 2021                         | 5                                               |         |
| 6   | Xứ lý Cung đường đèo TNGT trên QL6C<br>Km4+00-Km4+200 địa phận tỉnh Sơn La                                | Xã Tù Nang                                           | 0,8907                                | NHK                      | Lâu dài                                             | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của<br>HĐND huyện Yên Châu                   | 2021                         | 5                                               |         |
| 7   | Xứ lý Cung đường đèo TNGT trên<br>QL6C đoàn Km38+480-Km38+680 địa phận<br>tỉnh Sơn La.                    | Xã Yên Sơn                                           | 0,8650                                | NHK                      | Lâu dài                                             | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của<br>HĐND huyện Yên Châu                   | 2021                         | 5                                               |         |
| IX  | <b>Huyện Mộc Châu</b>                                                                                     | <b>28</b>                                            | <b>715,97</b>                         |                          |                                                     |                                                                                        |                              |                                                 |         |
| 1   | Đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu                                                                         | Thị trấn NT Mộc<br>Châu                              | 22,00                                 | LUA; HNK; CLN;<br>ONT    |                                                     | Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ<br>Tướng Chính phủ                     | Quý II                       | 22,0                                            |         |
| 2   | Khu Trung tâm du lịch Quốc gia Mộc Châu                                                                   | Thị trấn NT Mộc<br>Châu                              | 112,00                                | LUA; HNK; CLN            |                                                     | Quyết định 128/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ<br>Tướng Chính phủ                       | Quý II                       | 112,0                                           |         |
| 3   | Khu đô thị sinh thái kiểu mẫu Mộc Châu                                                                    | Thị trấn NT Mộc<br>Châu                              | 98,78                                 | HNK; CLN                 |                                                     | Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của<br>HĐND tỉnh Sơn La;                     | Quý I                        | 99,0                                            |         |
| 4   | Khu nhà ở dân cư tiểu khu 10                                                                              | Tiểu khu 10, TT<br>Mộc Châu                          | 1,627                                 | ODT                      |                                                     | Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của<br>UBND huyện Mộc Châu                   | Quý II                       | 17,0                                            |         |
| 5   | Thửa đất Thương mại dịch vụ (Đổi diện DA<br>Tòa nhà Đông Dương)                                           | Thị trấn Mộc<br>Châu                                 | 0,871                                 | HNK                      |                                                     | Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của<br>UBND huyện Mộc Châu                  | Quý II                       | 9,0                                             |         |
| 6   | Thửa đất Thương mại dịch vụ (QH Bưu điện,<br>Vườn thông cũ, Đồi điện Quảng Trường)                        | Thị trấn Mộc<br>Châu                                 | 0,613                                 | HNK                      |                                                     | Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019                                             | Quý II                       | 6,0                                             |         |
| 7   | Đường từ QL6 qua tiểu khu vườn đào thị trấn<br>NT Mộc Châu đến bản Thông Cường xã Vân<br>Hồ, huyện Vân Hồ | Thị trấn NT Mộc<br>Châu                              | 2,2                                   | HNK; CLN                 |                                                     | Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của<br>UBND tỉnh Sơn La                     | Quý II                       | 22,0                                            |         |
| 8   | Xứ lý điểm đen giao thông trên QL 43 đoạn<br>Km 92+400- Km92+800                                          | Xã Mường Sang                                        | 0,65                                  | HNK; RPH                 |                                                     | Công văn số 2771/SGT-VT-KHTC ngày 26/9/2020 của Sở<br>giao thông vận tải Sơn La        | Quý II                       | 7,0                                             |         |
| 9   | Xứ lý điểm đen giao thông trên QL 43 đoạn<br>Km 99+450- Km99+700                                          | Xã Chiềng Sơn                                        | 0,11                                  | HNK                      |                                                     | Công văn số 2771/SGT-VT-KHTC ngày 26/9/2020 của Sở<br>giao thông vận tải Sơn La        | Quý II                       | 1,0                                             |         |
| 10  | Xứ lý điểm đen giao thông trên QL 43 đoạn<br>Km 101+550- Km101+750                                        | Xã Chiềng Sơn                                        | 0,1                                   | HNK                      |                                                     | Công văn số 2771/SGT-VT-KHTC ngày 26/9/2020 của Sở<br>giao thông vận tải Sơn La        | Quý II                       | 1,0                                             |         |
| 11  | Hệ thống kê suối + đường đi bộ kê suối Ang<br>đoạn qua tiểu khu Nhà nghỉ thị trấn NT Mộc<br>Châu          | Thị trấn NT Mộc<br>Châu                              | 0,3                                   | HNK                      |                                                     | Tờ trình số 3326/TT-UBND ngày 16/12/2020 của<br>UBND huyện Mộc Châu                    | Quý II                       | 3,0                                             |         |
| 12  | Chính trang đô thị; Đoạn Quốc lộ 6 từ Km<br>180+800 đến Km 187+300                                        | Thị trấn NT Mộc<br>Châu                              | 3,5                                   | HNK; CLN                 |                                                     | Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020                                               | Quý II                       | 35,0                                            |         |



| STT | Tên danh mục dự án/Mục đích cần định giá/<br>(thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)                      | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn) | Diện tích cần định giá (ha) | Loại đất cần định giá             | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXS chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan)    | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (trệu đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------|
| 1   | Đường Mường Chanh, xã Chiềng Núi, huyện Mai Sơn                                                  | Xã Mường Chanh, xã Chiềng Núi                   | 37                          | LUC, LUK, LUN, RSX, CLN, NHK, ONT | Đất ở: lâu dài; đất nông nghiệp: 50 năm    | Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh Sơn La; dự thảo KHSD đất 2021   | Quý I, II              | 105                                   |         |
| 2   | Điểm đầu nối tuyến nhánh QL37 với đường QL6 cũ tại Tiểu khu 3, xã Cò Nòi                         | Xã Cò Nòi                                       | 0,4                         | CLN, ONT                          | Đất ở: lâu dài; đất nông nghiệp: 50 năm    | Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 30/9/2020 của HĐND tỉnh Sơn La; dự thảo KHSD đất 2021    | Quý I, II              | 30                                    |         |
| 3   | Nâng cấp đường từ QL6 đến trung tâm vùng cây ăn quả cao nguyên Nà Sản, xã Hắt Lót, huyện Mai Sơn | Xã Hắt Lót                                      | 0,8                         | CLN, HNK, ONT                     | Đất ở: lâu dài; đất nông nghiệp: 50 năm    | Nghị quyết số 2407/NQ-HĐND ngày 04/11/2020 của HĐND tỉnh Sơn La; dự thảo KHSD đất 2021 | Quý I, II              | 45                                    |         |
| 4   | Khu tưởng niệm Thanh niên Xứng phong Ngã ba Cò Nòi                                               | Xã Cò Nòi                                       | 9,5                         | LUC, NTS, HNK, CLN, ONT, RSX, NKH | Đất ở: lâu dài; đất nông nghiệp: 50 năm    | Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                          | Quý I, II              | 105                                   |         |
| 5   | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Cò Nòi                                    | Xã Cò Nòi                                       | 17,6                        | HNK, CLN, ONT                     | Đất ở: lâu dài; đất nông nghiệp: 50 năm    | Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 31/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La; dự thảo KHSD đất 2021  | Quý I, II              | 45                                    |         |



| STT | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)                                                                                                                                                                                                 | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá  | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXS chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|---------|
| 6   | Khu Công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)                                                                                                                                                                                                           | 0,4                             | HNK, ONT              | Đất ở: lâu dài;<br>đất nông nghiệp: 50 năm  | Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 08/11/2006 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La giai đoạn I; Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 30/11/2009 và Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh v/v phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La giai đoạn I. Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 11/3/2008 của UBND tỉnh v/v thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã Mường Bon, Mường Bằng huyện Mai Sơn chuyển sang đất phi nông nghiệp giao cho Ban Quản lý khu công nghiệp Mai Sơn để xây dựng khu công nghiệp | Quý I, II              | 40                                     |         |
| 7   | Xây dựng đường dây 35kV cấp điện cho Khu Công nghiệp Mai Sơn                                                                                                                                                                                    | 0,006                           | NHK; CLN; LUC         | Đất ở: lâu dài;<br>đất nông nghiệp: 50 năm  | Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/07/2020 của HĐND tỉnh Sơn La;<br>Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND tỉnh Sơn La; dự thảo KHSD đất 2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quý I, II              | 45                                     |         |
| 8   | Xây dựng Đường dây 35kV xuất tuyến trạm 110kV cấp điện cho Khu Công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La; Xây dựng Đường dây 35kV xuất tuyến 110kV Mai Sơn, Mai Sơn cấp điện cho thị trấn Mai Sơn, kết nối lưới điện khu vực các huyện Bắc Yên, Yên Châu | 0,06                            | NHK; CLN; ODT         | Đất ở: lâu dài;<br>đất nông nghiệp: 50 năm  | Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/07/2020 của HĐND tỉnh Sơn La;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quý I, II              | 45                                     |         |
| 9   | Doanh trại tiểu đoàn 2/E24                                                                                                                                                                                                                      | 0,57                            | NHK; CLN; ODT         | Đất ở: lâu dài;<br>đất nông nghiệp: 50 năm  | Công văn số 3408/K-02-BQL ngày 03/12/2020 của Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động- Bộ công an về việc đề nghị bổ sung dự án vào KH sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quý I, II              | 45                                     |         |
| 10  | Đường dây và trạm biến áp 110 kV Mai Sơn                                                                                                                                                                                                        | 1,83                            | NHK, CLN, DGT, DNL    | Đất nông nghiệp và các loại đất khác 50 năm | Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quý I, II              | 60                                     |         |
| 11  | Nâng cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                       | 0,40                            | NHK, CLN              | Đất nông nghiệp 50 năm                      | Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quý I, II              | 30                                     |         |



| STT                                 | Tên danh mục dự án/ Mục đích cần định giá/ (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)              | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn) | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá                  | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan)                                                                 | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng) | Ghi chú |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|---------|
| 12                                  | Khu tương niệm Thành niên Xung phong Ngã ba Cò Nòi                                     | Xã Cò Nòi                                       | 9,50                            | RPH, NHK, CLN, ONT, SON, NTS, LUK, DGT | Đất ợ: lâu dài; đất nông nghiệp: 50 năm    | Nghị quyết số 250/ 252/NO-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La; dự thảo KHSD đất 2021                                                          | Quý I, II              | 120                                    |         |
| 13                                  | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông trên QL.4G đoạn Km21+920-Km22                        | Xã Nà Ót                                        | 0,10                            | NHK, CLN                               | Đất nông nghiệp 50 năm                     | CV số 2771/SGTVT-KHTC ngày 26/9/2020 của Sở Giao thông vận tải Sơn La; dự thảo KHSD đất 2021                                                        | Quý I, II              | 30                                     |         |
| 14                                  | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông trên QL.4G đoạn Km26+213-Km26+439                    | Xã Nà Ót                                        | 0,12                            | NHK, CLN                               | Đất nông nghiệp 50 năm                     |                                                                                                                                                     | Quý I, II              | 30                                     |         |
| XI                                  | Huyện Bắc Yên                                                                          | 7                                               | 143,44                          |                                        |                                            |                                                                                                                                                     |                        |                                        |         |
| Danh mục dự án chuyển tiếp năm 2020 |                                                                                        |                                                 |                                 |                                        |                                            |                                                                                                                                                     |                        |                                        |         |
| 1                                   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối QL 37 huyện Bắc Yên với QL279D huyện Mường Lă        | Xã Phiêng Ban, Xã Chín Vàn, Xã Pắc Ngà          | 109,90                          | LUC, HNK, CLN, RPH, CSD                | 50 năm                                     | Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 28/2/2020 của HĐND; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 tỉnh Sơn La                                             | Quý IV                 | 30,0                                   |         |
| 2                                   | Đường bản Giảng - Bản Ngâm - Cửa Sập (sông đá)                                         | Xã Hồng Ngài                                    | 4,50                            | LUC, HNK, RPH, CSD                     | 50 năm                                     | Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 tỉnh Sơn La                                             | Quý IV                 | 20,0                                   |         |
| 3                                   | Dự án Quy hoạch bỏ sung thủy điện trên suối Xim Vàng (thương lưu thủy điện Xim Vàng 2) | Xã Làng Chếu, xã Xim Vàng                       | 1,04                            | LUC, RPH, CSD                          | 50 năm                                     | Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 23/3/2020; Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 tỉnh Sơn La | Quý IV                 | 15,0                                   |         |
| 4                                   | Thao trường huấn luyện Phiêng Ban (Quy mô quy hoạch rộng 250 ha)                       | Bản Cao Đa 1, xã Phiêng Ban                     | 5,00                            | HNK                                    | 50 năm                                     | Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 15/01/2019; Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 tỉnh Sơn La          | Quý IV                 | 15,0                                   |         |
| 5                                   | Đường dây 220KV Huổi Quang - Nghĩa Lộ (phần móng cột)                                  | Xã Pắc Ngà, xã Hang Chũ, xã Xim Vàng            | 2,00                            | LUK, RPH, HNK                          | 50 năm                                     | Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 23/3/2020; Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 tỉnh Sơn La  | Quý IV                 | 10,0                                   |         |
| Danh mục dự án thực hiện năm 2021   |                                                                                        |                                                 |                                 |                                        |                                            |                                                                                                                                                     |                        |                                        |         |

| STT | Tên đơn vị quản lý/Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý dự án/Chủ đầu tư/Chủ quản hồ sơ                      | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn) | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan) | Thời gian cần định giá | Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|---------|
| 6   | Quản lý dự án/Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý dự án/Chủ đầu tư/Chủ quản hồ sơ                           | Xã Tân Xưa                                      | 1,00                            | RSX, CSD              | 50 năm                                     | Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh Sơn La                       | Quý IV                 | 15,0                                   |         |
| 7   | Dự án mở rộng khu vực bán Suối Lênh, xã Hang Ch�, huyện Bắc Yên, Sơn La                           | Xã Hang Ch�                                     | 20,00                           | CSD                   | 50 năm                                     | Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh Sơn La                       | Quý IV                 | 25,0                                   |         |
| XII | Huyện Phù Yên                                                                                     | 9                                               | 63,050                          |                       |                                            |                                                                                     |                        |                                        |         |
| 1   | Bến xe khách huyện Phù Yên (phía Nam thị trấn)                                                    | Thị trấn Phù Yên                                | 1,04                            | DGT                   | Lâu dài                                    | Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Sơn La                       | 2021                   | 15                                     |         |
| 2   | Thủy điện Suối Lèo                                                                                | Xã Tân Lang                                     | 29,43                           | DNL                   | Lâu dài                                    | Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La                         | 2021                   | 80                                     |         |
| 3   | Nghĩa trang nhân dân huyện Phù Yên                                                                | Xã Huy Bắc                                      | 10,00                           | NTD                   | Lâu dài                                    | Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 16/4/2020 của HĐND huyện Phù Yên                      | 2021                   | 35                                     |         |
| 4   | Cầu qua suối bán suối Lèo                                                                         | Xã Tân Lang                                     | 1,70                            | DGT                   | Lâu dài                                    | Nghị quyết 197/NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của HĐND huyện                                | 2021                   | 15                                     |         |
| 5   | Đường tỉnh lộ 114 đi trung tâm xã Huy Tân                                                         | Xã Huy Tân                                      | 1,00                            | DGT                   | Lâu dài                                    | Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của HĐND huyện về đầu tư công                  | 2021                   | 15                                     |         |
| 6   | Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo Xã Tường Phong, huyện Phù Yên   | Xã Tường Phong                                  | 3,00                            | ONT                   | Lâu dài                                    | Nghị quyết 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh                                 | 2021                   | 15                                     |         |
| 7   | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông trên QL 37 đoạn Km398+100 - Km398+600 huyện Phù Yên tỉnh Sơn La | Xã Gia Phù, Xã Suối Bàu                         | 0,75                            | DGT                   | Lâu dài                                    | Công văn số 2294/SGTVT-KHTC ngày 04/9/2020 của Sở Giao thông Vận tải                | 2021                   | 15                                     |         |
| 8   | Khu dân cư phía Tây đầu thị trấn Phù Yên                                                          | Xã Huy Bắc                                      | 15,93                           | ODT                   | Lâu dài                                    | Công văn số 969/UBND-KT ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh Sơn La                         | 2021                   | 45                                     |         |
| 9   | Chinh trang đồ thị khu dân cư bản Phố, xã Huy Bắc                                                 | Xã Huy Bắc                                      | 0,20                            | ODT                   | Lâu dài                                    | Nghị quyết 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh                                | 2021                   | 5                                      |         |

## DANH MỤC CÁC ĐƠN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT KHÔNG THÔNG QUA HÌNH THỨC ĐAU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La)



| STT                                            | Tên danh mục dự án/Việc đầu tư cần định giá/ Cổ phần hóa                                                        | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn) | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá      | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan) | Thời gian cần định giá | Ghi chú |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|
| I                                              | Huyện Vân Hồ                                                                                                    | 25                                              | 18,33                           |                            |                                            |                                                                                     |                        |         |
| I                                              | Huyện Vân Hồ                                                                                                    | 2                                               | 0,90                            |                            |                                            |                                                                                     |                        |         |
| Giao đất cho có thu tiền sử dụng đất           |                                                                                                                 |                                                 |                                 |                            |                                            |                                                                                     |                        |         |
| I                                              | 02 khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án, | xã Vân Hồ                                       | 0,9                             | ONT                        | Lâu dài                                    | Kế hoạch 3801/KH-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Vân Hồ                         | năm 2021               |         |
| II                                             | Huyện Thuận Châu                                                                                                | 23                                              | 17,43                           |                            |                                            |                                                                                     |                        |         |
| Giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất |                                                                                                                 |                                                 |                                 |                            |                                            |                                                                                     |                        |         |
| 1                                              | Đất ở khu dân cư bản Nà Hảy, bản Lụa, bản Nà Canh, bản Hợp Thành                                                | Xã Thóm Mòn                                     | 1,10                            | LUA                        | 50 năm                                     | Nghị quyết số 72/NQ-HĐND, 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh                  | Quý II                 |         |
| 2                                              | Đất ở khu dân cư bản Bai B                                                                                      | Xã Tông Lạnh                                    | 0,40                            | LUA                        | 50 năm                                     | Nghị quyết số 72/NQ-HĐND, 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh                  | Quý II                 |         |
| 3                                              | Đất ở khu dân cư bản Nà Luông, Nà Linh, Mây Đường, xã Chiềng Pắc                                                | Xã Chiềng Pắc                                   | 0,50                            | LUA                        | 50 năm                                     | Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                | Quý II                 |         |
| 13                                             | Đất ở khu dân cư bản các Bia, Còng, Nà Cà, Phiềng Cại, Nà Lọ, xã Phòng Láng                                     | Xã Phòng Láng                                   | 0,29                            | LUA                        | 50 năm                                     | Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                | Quý II                 |         |
| 14                                             | Đất ở khu dân cư bản Nà Lạn, Cù A, xã Tông Lạnh                                                                 | Xã Tông Lạnh                                    | 0,45                            | LUA: 0,25 ha; CLN: 0,20 ha | 50 năm                                     | Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                | Quý II                 |         |
| 15                                             | Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu (đất ở)                            | Xã Tông Lạnh                                    | 0,78                            | LUA: 0,58 ha; NTS: 0,20 ha | 50 năm                                     | Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                | Quý II                 |         |
|                                                | Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu (đất giao thông)                   | Xã Tông Lạnh                                    | 4,01                            | LUA: 1,01 ha; HNK: 3,00 ha | 50 năm                                     | Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh                | Quý II                 |         |
| 16                                             | Cây xăng xã Phòng Láng (DN Khánh Thành)                                                                         | Xã Phòng Láng                                   | 0,20                            | SKC                        | 50 năm                                     | Quyết định số 1673/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La                      | Quý II                 |         |
| 17                                             | Cây xăng bản Thán xã Bàn Lắm                                                                                    | Xã Bàn Lắm                                      | 0,12                            | SKC                        | 50 năm                                     | Công văn số 1181/SCT-KHTCTH ngày 05/9/2019 của Sở Công thương                       | Quý I                  |         |



| STT | Tên anh hùng lao động được đề nghị cấp danh hiệu/ Cổ phần hóa | Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn) | Diện tích cần định giá đất (ha) | Loại đất cần định giá                                                                             | Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá | Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chỉ tiết; các VB pháp lý khác có liên quan)                                                     | Thời gian cần định giá | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|
| 18  | Cây xăng xã Muối Nổi                                          | Xã Muối Nổi                                     | 0,06                            | SKC                                                                                               | 50 năm                                     | Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh Sơn La                                                                         | Quý II                 |         |
| 19  | Nhà máy chế biến Tinh Bột sắn                                 | Xã Nong Lay                                     | 8,88                            | HNK: 0,86 ha;<br>CLN: 7,52 ha;<br>NTS: 0,02 ha;<br>DHT: 0,35 ha;<br>ONT: 0,11 ha;<br>CSD: 0,02 ha | 50 năm, lâu dài                            | Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh Sơn La                                                                          | Quý I                  |         |
| 20  | Cây xăng ban Hum xã Mường Khiêng                              | Xã Mường Khiêng                                 | 0,20                            | SKC                                                                                               | 50 năm                                     | Công văn số 174/SKHĐT-KTĐN ngày 25/1/2018 về việc tham gia ý kiến đối với đề nghị thực hiện dự án đầu tư Cửa hàng xăng dầu Mường Khiêng | Quý I                  |         |
| 21  | Cây xăng ban Co xã Tông Cọ                                    | Xã Tông Cọ                                      | 0,20                            | SKC                                                                                               |                                            | Công văn số 177/CV-BQL ngày 12/10/2018 BQLDA ĐTXD                                                                                       | Quý II                 |         |
| 22  | Cửa hàng xăng dầu Xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu              | Xã Phổng Lái                                    | 0,12                            | SKC                                                                                               | 50 năm                                     | Công văn số 1181/SCT-KHTCTH ngày 05/9/2019 của Sở Công thương                                                                           | Quý II                 |         |
| 23  | Cửa hàng xăng dầu xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu                | Xã Long Hẹ                                      | 0,12                            | SKC                                                                                               | 50 năm                                     | Công văn số 1181/SCT-KHTCTH ngày 05/9/2019 của Sở Công thương                                                                           | Quý II                 |         |



**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC ĐƠN VỊ TƯ VẤN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ**  
(Kèm theo Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

Biểu số 05

| Sst | Đơn vị tư vấn dự kiến thực hiện xác định giá đất cụ thể                  | Địa chỉ                                                                                           | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Công ty TNHH Đoàn Gia Sơn La                                             | Số nhà 01, ngách 04, ngõ 283, đường Lê Đức Thọ, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |         |
| 2   | Công ty cổ phần thẩm định giá và giám định Deloitte                      | P308 Tòa CT2D2 Chung cư VOV, đường Lương Thế Vinh, phường Mổ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội    |         |
| 3   | Công ty cổ phần tài chính VIICY Việt Nam                                 | Số 02 Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, TP. Hà Nội                                         |         |
| 4   | Công ty cổ phần thẩm định giá và giám định IVC Việt Nam                  | Phòng 2, tầng 14, tòa nhà Harec, số 4A Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội           |         |
| 5   | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La                                 | Số 56A, đường Lò Văn Giã, tổ 3, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La                   |         |
| 6   | Công ty cổ phần BHP Việt Nam                                             | Phòng 208, nhà B, số 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội                       |         |
| 7   | Công ty TNHH tư vấn và trắc địa C&D                                      | Triều khu 1, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La                                         |         |
| 8   | Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Vân Hồ                                | Bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La                                                |         |
| 9   | Công ty cổ phần giám định và thẩm định tài sản Việt Nam                  | Lô 67 ngõ 136 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội                   |         |
| 10  | Trung tâm định giá đất và kiểm định địa chính - Tổng cục Quản lý đất đai | Số 9 ngõ 78 đường Giải Phóng, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội                   |         |
| 11  | Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.                   | Sàn KT - TM và DV, khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.     |         |
| 12  | Công ty Cổ phần tư vấn quy hoạch và phát triển công nghệ Á Châu          | T 97A Khu 31ha thị trấn Trâu Quỳ huyện Gia Lâm Hà Nội                                             |         |